

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2014

THÔNG TƯ



Ban hành "Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải"

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Đầu tư,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành "Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải".

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này "Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải".

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình và kết quả hoạt động chủ yếu của ngành Giao thông vận tải, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Nhà nước; làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển ngành Giao thông vận tải; đáp ứng nhu cầu trao đổi, hợp tác thông tin với các tổ chức, cá nhân.

Điều 2. Căn cứ "Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải", các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm sau:

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải:

a) Các Vụ, Ban tham mưu thuộc Bộ tổng hợp các chỉ tiêu thống kê được phân công phụ trách, cung cấp cho Vụ Kế hoạch - Đầu tư tổng hợp chung và công bố.

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo ngành, lĩnh vực; cung cấp cho các Vụ, Ban tham mưu thuộc Bộ để tổng hợp.

2. Các Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp thông tin thống kê trên địa bàn; cung cấp cho các cơ quan quản lý thuộc Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 và thay thế Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu VT, KHĐT (05).



**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2014/TT-BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

- I. Danh mục các từ viết tắt
- II. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải
- III. Giải thích Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giao thông vận tải

I. DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- Giao thông vận tải:	GTVT
- Thành phố:	TP
- Đường thủy nội địa:	ĐTNĐ
- Tổng công ty:	TCT
- Đầu tư phát triển:	ĐTPT
- Quản lý dự án:	QLDA
- Hạ tầng giao thông:	HTGT

II. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị tổng hợp thuộc Bộ
A	NHÓM CHỈ TIÊU VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG			
01	Chiều dài đường bộ hiện có và năng lực tăng thêm đường bộ	Cấp kỹ thuật, kết cấu mặt đường, cấp quản lý, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	
02	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực tăng thêm đường sắt	Loại đường, cấp kỹ thuật, khổ đường, cấp quản lý	Năm	
03	Chiều dài đường thủy nội địa đang khai thác; số lượng, chiều dài cầu cảng, bến thủy nội địa; năng lực thông qua hiện có và tăng thêm ĐTND	Cấp kỹ thuật, cấp quản lý, tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Năm	Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông
04	Số lượng, chiều dài cầu cảng biển, năng lực thông qua hiện có và tăng thêm đường biển	Cấp quản lý	Năm	
05	Số lượng cảng hàng không, năng lực thông qua cảng hàng không hiện có và tăng thêm	Quốc tế/nội địa, danh mục cảng	Năm	
B	NHÓM CHỈ TIÊU ĐO LƯỜNG			
06	Số hãng hàng không	Trong nước	Năm	
07	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	Quốc tế/ nội địa; ngành vận tải	Tháng, năm	
08	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	Quốc tế/ nội địa; ngành vận tải	Tháng, năm	
09	Số lượt hành khách hàng không quốc tế quá cảnh	Danh mục cảng hàng không	Năm	Vụ Vận tải
10	Khối lượng hàng hoá thông qua cảng	Cảng biển/cảng, bến thủy nội địa/cảng hàng không; quốc tế/nội địa; loại hàng	Tháng, năm	
11	Sản lượng vận tải hành khách bằng xe buýt công cộng	Tỉnh/TP trực thuộc Trung ương	Năm	

